

TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TSCĐ NĂM 2023

Ngày...1....tháng...8...năm 2023

Thời điểm kiểm kê:...8...Giờ.....ngày 1 tháng 8 năm 2023

Ban kiểm kê gồm có:

|                          |          |                            |
|--------------------------|----------|----------------------------|
| Bà: Phạm Thị Hương       | Chức vụ: | Hiệu trưởng                |
| Ông: Dương Quang Hà      | Chức vụ: | Trưởng phòng CSVCTB&DA     |
| Bà: Trần Thúy Hằng       | Chức vụ: | Phó Trưởng phòng CSVCTB&DA |
| Bà: Phạm Thị Minh Phương | Chức vụ: | Trưởng ban thanh tra ND    |
| Bà: Đỗ Thị Minh Sang     | Chức vụ: | Phó P.TCKT                 |
| Bà: Lê Thu Ngọc          | Chức vụ: | CB.P.TCKT                  |
| Bà: Nguyễn Thị Cúc       | Chức vụ: | CB.P.CSVCTB&DA             |
| Bà: Đỗ Mai Anh           | Chức vụ: | CB.P.CSVCTB&DA             |

Ông (Bà): Trưởng các Phòng Khoa, Trung tâm

| TT                  | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|---------------------|---------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|                     |                                       |        | Sổ sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 1                   | 2                                     | 3      | 4        | 5       | 6            | 7                    | 8               | 9   | 10                  | 11      |
| NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ |                                       |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|                     | Phòng kỹ thuật cơ sở                  |        |          |         |              |                      |                 |     |                     | 75m2    |
| 1                   | Máy vi tính                           | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 2                   | Máy chiếu                             | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị  | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|----------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                        |        | Số sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 3  | Máy in                                 | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 4  | Mô hình mối ghép ren - then - then hoa | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 5  | Mô hình các trục, ổ trục và khớp nối   | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 6  | Mô hình các cơ cấu truyền chuyển       | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 7  | Mô hình cơ cấu biến đổi chuyển động    | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ bao gồm                         |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Cơ cấu tay quay - con trượt            | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thanh răng - bánh răng                 | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Trục vít - bánh vít                    | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Các cơ cấu khác                        | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 8  | Bộ dụng cụ đo kiểm cơ khí              | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ bao gồm                         |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước cặp                              | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo ngoài                        | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo trong                        | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Đồng hồ so                             | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Dưỡng ren                              | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước đo góc vạn năng                  | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Căn mẫu                                | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước lá                               | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Com pa vạch                            | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Com pa đo trong                        | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Com pa đo ngoài                        | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                       |        | Số sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
|    | Bộ mẫu so độ nhám                     | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Ca líp trực                           | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Ca líp lỗ                             | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước đo chiều sâu                    | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước vạch dấu                        | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 9  | Vật thể mẫu                           | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 10 | Bộ mẫu nhiên liệu, vật liệu khai thác | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ bao gồm                        |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Xăng                                  | Lít    | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Dầu Diezen                            | Lít    | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Dầu Diezen sinh học                   | Lít    | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Dầu bôi trơn động cơ                  | Lít    | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Dầu cầu                               | Lít    | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 11 | Dầu phanh                             | Lít    | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Bộ mẫu vật liệu                       | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ bao gồm                        |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Vật liệu kim loại                     | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Vật liệu phi kim loại                 | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <b>Phòng thực hành máy vi tính</b>    |        |          |         |              |                      |                 |     |                     | 150m2   |
| 1  | Máy vi tính                           | Bộ     | 19       | 19      | 19           |                      |                 |     |                     |         |
| 2  | Máy chiếu                             | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 3  | Hệ thống mạng LAN                     | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |

| TT                                 | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|------------------------------------|---------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|                                    |                                       |        | Số sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 4                                  | Tủ đựng tài liệu                      | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
| 5                                  | Máy in                                | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 6                                  | Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật                | Bộ     | 18       | 18      | 18           |                      |                 |     |                     |         |
| <b>Phòng ngoại ngữ</b>             |                                       |        |          |         |              |                      |                 |     |                     | 75m2    |
| 1                                  | Bàn điều khiển                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 2                                  | Khối điều khiển trung tâm             | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 3                                  | Phần mềm điều khiển (LAB)             | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 4                                  | Khối điều khiển thiết bị ngoại vi     | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 5                                  | Máy chiếu (Projector)                 | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 6                                  | Máy vi tính                           | Bộ     | 19       | 19      | 19           |                      |                 |     |                     |         |
| 7                                  | Tai nghe                              | Bộ     | 19       | 19      | 19           |                      |                 |     |                     |         |
| 8                                  | Máy scanner                           | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 9                                  | Thiết bị lưu trữ dữ liệu              | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| <b>Phòng thực hành điện cơ bản</b> |                                       |        |          |         |              |                      |                 |     |                     | 150m2   |
| 1                                  | Máy vi tính                           | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 2                                  | Máy chiếu (Projecter)                 | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|                                    | Bộ khí cụ điện                        | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|                                    | Mỗi bộ bao gồm                        |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|                                    | Công tắc 2 cực                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|                                    | Công tắc 3 cực                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|                                    | Công tắc 4 cực                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                       |        | Số sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 3  | Công tắc 6 cực                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Công tắc xoay                         | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Cầu dao 2 cực                         | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Cầu dao 1 đảo chiều                   | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Cầu dao 3 pha                         | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Nút nhấn                              | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Khóa điện                             | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Nút cắt khẩn cấp                      | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Công tắc tơ                           | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Role nhiệt                            | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Role điện áp                          | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Role dòng                             | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Role trung gian                       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Role thời gian                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Áp tô mát 1 pha                       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Áp tô mát 3 pha                       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 4  | Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều    | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ bao gồm                        |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mô đun nguồn cung cấp                 | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mô đun tải thuần trở, thuần cảm,      | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 5  | Bộ thí nghiệm mạch điện một chiều     | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ bao gồm                        |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mô đun nguồn cung cấp                 | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |

| TT                                | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|-----------------------------------|---------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|                                   |                                       |        | Sổ sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 6                                 | Thiết bị đo điện trở (Dùng cầu cân    | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 7                                 | Bộ dụng cụ đo điện                    | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|                                   | Mỗi bộ bao gồm                        |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|                                   | Đồng hồ cosF                          | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|                                   | Ampemet AC                            | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|                                   | Vonmet AC                             | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|                                   | Ampemet DC                            | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|                                   | Vonmet DC                             | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| <b>Phòng thực hành hàn cơ bản</b> |                                       |        |          |         |              |                      |                 |     |                     | 150m2   |
| 1                                 | Máy vi tính                           | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 2                                 | Máy chiếu (Projector)                 | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 3                                 | Máy mài 2 đá                          | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
| 4                                 | Máy hàn hồ quang xoay chiều           | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 5                                 | Máy hàn hồ quang tay 1 chiều          | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 6                                 | Dụng cụ cầm tay nghề hàn              | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 7                                 | Bảo hộ lao động nghề hàn              | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
|                                   | Mỗi bộ bao gồm                        |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|                                   | Kính bảo hộ                           | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|                                   | Giày da                               | Đôi    | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|                                   | Găng tay                              | Đôi    | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|                                   | Mũ                                    | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|                                   | Quần áo bảo hộ                        | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |

| TT                                          | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|---------------------------------------------|---------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|                                             |                                       |        | Sổ sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 8                                           | Bàn hàn đa năng                       | chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 9                                           | Đồ gá hàn                             | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 10                                          | Ca bin hàn                            | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 11                                          | Hệ thống hút khói hàn                 | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 12                                          | Máy mài cầm tay                       | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
| 13                                          | Các sản phẩm mẫu gia công hàn         | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 14                                          | Chổi quét phoi                        | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 15                                          | Tủ đựng dụng cụ                       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 16                                          | Giá để phôi                           | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 17                                          | Thùng chứa phoi                       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 18                                          | Bàn nguội có ê tô                     | Chiếc  | 18       | 18      | 18           |                      |                 |     |                     |         |
| 19                                          | Khay đựng chi tiết                    | Bộ     | 12       | 12      | 12           |                      |                 |     |                     |         |
| <b>Phòng học thực hành nguội, gò cơ bản</b> |                                       |        |          |         |              |                      |                 |     |                     | 150m2   |
| 1                                           | Máy vi tính                           | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 2                                           | Máy chiếu (Projector)                 | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 3                                           | Máy khoan                             | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
| 4                                           | Máy mài 2 đá                          | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
| 5                                           | Máy mài cầm tay                       | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
| 6                                           | Các sản phẩm mẫu gia công nguội       | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 7                                           | Các sản phẩm mẫu gia công gò          | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 8                                           | Máy cắt kim loại                      | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 9                                           | Bàn mấp                               | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                       |        | Số sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 10 | Bộ dụng cụ đo kiểm cơ khí             | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ bao gồm                        |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước cặp                             | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước lá                              | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Dưỡng ren                             | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước đo cao                          | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Êke 90°, êke 120°                     | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Compa vạch dấu                        | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Đài vạch                              | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Căn lá                                | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 11 | Đục bằng                              | Chiếc  | 18       | 18      | 18           |                      |                 |     |                     |         |
| 12 | Đục nhọn các loại                     | Chiếc  | 36       | 36      | 36           |                      |                 |     |                     |         |
| 13 | Mũi khoan các loại                    | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 14 | Bầu cặp mũi khoan                     | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 15 | Áo côn                                | Chiếc  | 4        | 4       | 4            |                      |                 |     |                     |         |
| 16 | Bàn ren + tarô các loại               | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 17 | Dũa các loại                          | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 18 | Khối V                                | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 19 | Khối D                                | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 20 | Búa nguội                             | Chiếc  | 18       | 18      | 18           |                      |                 |     |                     |         |
| 21 | Mũi đột                               | Chiếc  | 18       | 18      | 18           |                      |                 |     |                     |         |
| 22 | Tủ đựng dụng cụ                       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 23 | Giá để phôi                           | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị            | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú                                        |
|----|--------------------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|------------------------------------------------|
|    |                                                  |        | Sổ sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |                                                |
| 24 | Thùng chứa phoi                                  | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 25 | Đe thuyền                                        | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 26 | Bàn nguội có ê tô                                | Chiếc  | 18       | 18      | 18           |                      |                 |     |                     |                                                |
| 27 | Khay đựng chi tiết                               | Bộ     | 12       | 12      | 12           |                      |                 |     |                     |                                                |
| 28 | Giá chữ V                                        | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |                                                |
|    | <b>Phòng thực hành động cơ ô tô</b>              |        |          |         |              |                      |                 |     |                     | Số lượng: 2 phòng<br>Mỗi phòng diện tích 165m2 |
|    | <i>Mỗi phòng thực hành bao gồm các thiết bị:</i> |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |                                                |
| 1  | Máy vi tính                                      | Bộ     | 19       | 19      | 19           |                      |                 |     |                     |                                                |
| 2  | Máy chiếu (Projecter)                            | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 3  | Động cơ ô tô                                     | Chiếc  | 4        | 4       | 4            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 4  | Động cơ ô tô                                     | Chiếc  | 5        | 5       | 5            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 5  | Mô hình cắt bỏ động cơ xăng 4 kỳ                 | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 6  | Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ              | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 7  | Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ              | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 8  | Mô hình cắt bỏ động cơ diesel 4 kỳ               | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 9  | Mô hình cắt bỏ động cơ diesel 4 kỳ               | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 10 | Máy mài xu páp                                   | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |                                                |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                       |        | Số sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 11 | Thiết bị doa ổ đặt xupap và ống dẫn   | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 12 | Mô hình hệ thống phun xăng điện tử    | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 13 | Thiết bị kiểm tra vòi phun động cơ    | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 14 | Hệ thống khí nén                      | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ bao gồm:                       |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Máy nén khí                           | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt             | Bộ     | 4        | 4       | 4            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Súng xịt khí                          | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 15 | Động cơ diesel dùng bơm cao áp điều   | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 16 | Bàn thực hành tháo, lắp               | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 17 | Bàn máp                               | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 18 | Cầu móc động cơ                       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 19 | Máy kéo nắn và kiểm tra tay biên      | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 20 | Máy rửa nước áp lực cao               | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Bộ dụng cụ đo                         | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ gồm                            |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Căn lá                                | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước cặp 1/10                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước cặp 1/20                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước cặp 1/50                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước cặp điện tử                     | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo ngoài loại (0÷25)mm         | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị  | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|----------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                        |        | Sổ sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 21 | <i>Pan me đo ngoài loại (25÷50)mm</i>  | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Pan me đo ngoài loại (50÷75)mm</i>  | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Pan me đo ngoài loại (75÷100)mm</i> | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Pan me đo trong</i>                 | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Dưỡng ren</i>                       | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Com pa đo trong</i>                 | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Com pa đo ngoài</i>                 | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Đồng hồ so đo lỗ</i>                | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Đồng hồ so đo trục</i>              | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Thước kiểm phẳng</i>                | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 22 | Tủ dụng cụ tháo lắp                    | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 23 | Bộ dụng cụ ta rô ren trong             | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ gồm:                            |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Ta rô</i>                           | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 24 | <i>Bàn ren</i>                         | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Bộ dụng cụ ta rô ren ngoài             | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ gồm:                            |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Ta rô</i>                           | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 25 | <i>Bàn ren</i>                         | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Bộ văm tháo sơ mi - xy lanh            | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ gồm:                            |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Trục văm</i>                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                       |        | Sổ sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
|    | Đế văm                                | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 26 | Giá treo động cơ                      | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 27 | Khay đựng chi tiết                    | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 28 | Xe đẩy chi tiết                       | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 29 | Dụng cụ kiểm tra sức căng dây đai     | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 30 | Máy rà xupáp cầm tay                  | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 31 | Dụng cụ đo độ chân không              | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 32 | Vam tháo Pu ly bơm cao áp             | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 33 | Vam tháo ổ bi đĩa                     | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 34 | Clê lực                               | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 35 | Đồng hồ vạn năng                      | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 36 | Kìm tháo đầu nối nhanh cho ống dẫn    | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 37 | Bộ dụng cụ nhỏ bu lông                | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 38 | Đầu gấp nam châm                      | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 39 | Dao cạo mặt phẳng                     | Chiếc  | 19       | 19      | 19           |                      |                 |     |                     |         |
| 40 | Dao cạo mặt cong                      | Chiếc  | 19       | 19      | 19           |                      |                 |     |                     |         |
| 41 | Đèn pin                               | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 42 | Giá chữ V                             | Chiếc  | 12       | 12      | 12           |                      |                 |     |                     |         |
| 43 | Giá đỡ cụm piston thanh truyền        | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị  | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|----------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                        |        | Số sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 44 | Kìm tháo xéc măng                      | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 45 | Máy ép thuỷ lực                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 46 | Pa lăng                                | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 47 | Súng vận bu - lông, ê-cu vận hành      | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 48 | Thiết bị soi                           | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 49 | Vòng ép xéc măng                       | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <b>Phòng học nhiên liệu</b>            |        |          |         |              |                      |                 |     |                     | 150m2   |
| 1  | Máy vi tính                            | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 2  | Máy chiếu (Projecter)                  | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 3  | Mô hình cắt bỏ động cơ xăng 4 kỳ       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 4  | Mô hình cắt bỏ động cơ diesel 4 kỳ     | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 5  | Mô hình cắt bỏ động cơ diesel 4 kỳ     | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 6  | Mô hình hệ thống phun xăng điện tử     | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 7  | Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ    | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 8  | Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ    | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 9  | Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ    | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 10 | Các cụm tháo rời của hệ thống bôi trơn | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 11 | Các cụm tháo rời của hệ thống làm mát  | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 12 | Các bộ phận tháo rời của hệ thống      | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 13 | Thiết bị kiểm tra áp suất bơm xăng     | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 14 | Giá chuyên dùng cho tháo, lắp vòi      | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 15 | Giá chuyên dùng treo bơm cao áp        | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị  | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|----------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                        |        | Sổ sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 16 | Bộ đồng hồ đo áp suất của bơm cấp      | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ gồm:                            |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Đồng hồ                                | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Đầu nối chữ T                          | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Đầu nối thẳng                          | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
| 17 | Thiết bị thông rửa hệ thống nhiên liệu | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 18 | Máy cân bơm cao áp                     | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 19 | Thiết bị kiểm tra vòi phun nhiên liệu  | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 20 | Máy rửa siêu âm                        | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 21 | Đèn soi cục bộ                         | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 22 | Các bộ phận tháo rời của hệ thống      | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 23 | Thiết bị kiểm tra vòi phun động cơ     | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 24 | Thiết bị thông rửa hệ thống nhiên liệu | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 25 | Hệ thống khí nén                       | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ bao gồm:                        |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Máy nén khí                            | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt              | Bộ     | 4        | 4       | 4            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Súng xịt khí                           | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 26 | Giá chuyên dùng cho tháo, lắp bơm      | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 27 | Bộ đồng hồ đo áp suất của bơm cấp      | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ gồm:                            |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Đồng hồ                                | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Đầu nối chữ T                          | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                       |        | Số sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
|    | Đầu nối thẳng                         | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
| 28 | Bàn thực hành tháo, lắp               | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 29 | Bàn máp                               | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 30 | Máy rửa nước áp lực cao               | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 31 | Bộ dụng cụ đo                         | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ gồm                            |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Căn lá                                | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước cặp 1/10                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước cặp 1/20                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước cặp 1/50                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước cặp điện tử                     | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo ngoài loại (0÷25)mm         | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo ngoài loại (25÷50)mm        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo ngoài Loại (50÷75)mm        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo ngoài loại (75÷100)mm       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo trong                       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Dưỡng ren                             | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Compa đo trong                        | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Compa đo ngoài                        | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Đồng hồ so đo lỗ                      | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Đồng hồ so đo trục                    | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước kiểm phẳng                      | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 32 | Tủ dụng cụ tháo lắp                   | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị         | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                               |        | Sổ sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 33 | Bộ dụng cụ ta rô ren trong                    | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ gồm:                                   |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Ta rô                                         | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Bàn ren                                       | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 34 | Bộ dụng cụ tarô ren ngoài                     | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ gồm:                                   |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Ta rô                                         | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Bàn ren                                       | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 35 | Khay đựng chi tiết                            | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 36 | Xe đẩy chi tiết                               | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 37 | Dụng cụ đo độ chân không                      | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 38 | Vam tháo Pu ly bơm cao áp                     | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 39 | Vam tháo ổ bi đĩa                             | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 40 | Vam ép lò xo piston bơm cao áp                | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 41 | Clê lực                                       | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 42 | Kìm tháo đầu nối nhanh cho ống dẫn nhiên liệu | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 43 | Bộ dụng cụ nhỏ bu lông                        | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị            | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú                                        |
|----|--------------------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|------------------------------------------------|
|    |                                                  |        | Sổ sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |                                                |
| 44 | Đầu gấp nam châm                                 | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 45 | Đèn Pin                                          | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 46 | Giá chữ V                                        | Chiếc  | 12       | 12      | 12           |                      |                 |     |                     |                                                |
| 47 | Máy ép thủy lực                                  | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 48 | Súng vận bu lông, ê cu vận hành bằng             | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |                                                |
|    | <b>Phòng thực hành gầm ô tô</b>                  |        |          |         |              |                      |                 |     |                     | Số lượng: 2 phòng<br>Mỗi phòng diện tích 160m2 |
|    | <i>Mỗi phòng thực hành bao gồm các thiết bị:</i> |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |                                                |
| 1  | Máy vi tính                                      | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 2  | Máy chiếu (Projecter)                            | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 3  | Mô hình hệ thống truyền lực                      | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 4  | Hệ thống truyền lực                              | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 5  | Xe ô tô (số tay)                                 | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị    | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|------------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                          |        | Số sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 6  | Mô hình hệ thống phanh ABS               | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 7  | Mô hình Hệ thống phanh dầu               | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 8  | Hệ thống phanh dầu                       | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 9  | Bộ ly hợp                                | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 10 | Hộp số cơ khí                            | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 11 | Hộp số tự động                           | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 12 | Bộ truyền động các đăng trên ô tô        | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 13 | Hệ thống phanh khí nén                   | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 14 | Hệ thống lái cơ khí tổng hợp             | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 15 | Hệ thống lái trợ lực thủy lực            | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 16 | Hệ thống lái trợ lực điện                | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 17 | Các bộ phận tháo rời của hệ thống lái    | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 18 | Thiết bị kiểm tra hiệu chỉnh trợ lực lái | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 19 | Hệ thống treo độc lập                    | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
| 20 | Hệ thống treo phụ thuộc                  | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 21 | Cơ cấu phanh tay                         | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 22 | Các bộ phận tháo rời của bộ trợ lực      | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 23 | Thiết bị xả khí hệ thống phanh dầu       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 24 | Thiết bị lág, sửa chữa phanh đĩa trên    | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 25 | Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe        | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 26 | Bệ thử phanh                             | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 27 | Các cụm tháo rời của hệ thống phanh      | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 28 | Đồng hồ vận năng                         | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị  | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|----------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                        |        | Số sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 29 | Thiết bị đo áp suất dầu hộp số tự động | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 30 | Thiết bị xả dầu hộp số tự động         | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 31 | Thiết bị bơm dầu hộp số tự động        | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 32 | Biển mô thủy lực                       | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 33 | Bộ moay ơ                              | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 34 | Máy chân đoán                          | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 35 | Máy mài bàn ép ly hợp                  | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 36 | Máy rửa áp lực cao                     | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 37 | Máy mài cầm tay                        | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 38 | Máy khoan cầm tay                      | Máy    | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 39 | Máy tán đinh Ri V                      | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 40 | Máy khoan bàn                          | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 41 | Máy ép tuy ô thủy lực                  | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 42 | Cầu nâng 2 trụ                         | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 43 | Thiết bị rửa chi tiết                  | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 44 | Hệ thống khí nén                       | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ bao gồm:                        |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Máy nén khí                            | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt              | Bộ     | 4        | 4       | 4            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Súng xịt khí                           | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 45 | Hệ thống khí nén                       | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Bao gồm                                |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Máy nén khí                            | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                       |        | Số sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
|    | <i>Dây dẫn khí, vòi xịt</i>           | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Súng xịt khí</i>                   | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 46 | Cầu nâng cắt kéo                      | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 47 | Băng chạy rà hộp số                   | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 48 | Vỏ xe ô tô                            | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 49 | Bộ khung xe                           | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 50 | Máy hàn khí                           | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Mỗi bộ bao gồm:</i>                |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Đồng hồ axetylen</i>               | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Bình axetylen</i>                  | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Đồng hồ ô xy</i>                   | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Chai ô xy</i>                      | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Dây dẫn khí đôi</i>                | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Mỏ hàn</i>                         | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Máy lửa chuyên dùng</i>            | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 51 | Phòng sơn                             | Phòng  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 52 | Tủ dụng cụ tháo lắp                   | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Bộ dụng cụ đo                         | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Mỗi bộ gồm</i>                     |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Căn lá</i>                         | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Thước cặp 1/10</i>                 | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Thước cặp 1/20</i>                 | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                       |        | Sổ sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 53 | Thước cặp 1/50                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước cặp điện tử                     | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo ngoài Loại (0÷25)mm         | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo ngoài Loại (25÷50)mm        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo ngoài Loại (50÷75)mm        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo ngoài Loại (75÷100)mm       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo trong                       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Dưỡng ren                             | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Compa đo trong                        | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Compa đo ngoài                        | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Đồng hồ so đo lỗ                      | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Đồng hồ so đo trục                    | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước kiểm phẳng                      | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 54 | Súng vắn bu lông                      | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 55 | Bàn thực hành tháo, lắp               | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 56 | Đèn Pin                               | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 57 | Mề kê ô tô                            | Chiếc  | 4        | 4       | 4            |                      |                 |     |                     |         |
| 58 | Vam chuyên dùng                       | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 59 | Khay đựng chi tiết                    | Chiếc  | 18       | 18      | 18           |                      |                 |     |                     |         |
| 60 | Dụng cụ bơm dầu hộp số, dầu cầu       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 61 | Dụng cụ bơm mỡ bằng tay               | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị              | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                                    |        | Số sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 62 | Dụng cụ bơm mỡ bằng khí nén                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 63 | Vam moay ơ đầu trục bánh xe                        | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 64 | Vam ép Pít tông phanh                              | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 65 | Bộ cờ lê chuyên dụng                               | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 66 | Bộ kìm chuyên dùng cho tháo, lắp phanh             | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ bao gồm:                                    |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Kìm tháo, lắp lò xo má phanh                       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Kìm kẹp ống ty ô                                   | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 67 | Bộ vam tháo vô lăng                                | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 68 | Vam rô tuyn                                        | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 69 | Dụng cụ kiểm tra độ rơ vô lăng lái                 | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 70 | Vam chuyên dùng                                    | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 71 | Vam moay ơ đầu trục bánh xe                        | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 72 | Vam tháo lò xo giảm xóc                            | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 73 | Bộ thước đo cầm tay chuyên dụng cho sửa chữa vỏ xe | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 74 | Búa và đe tay chuyên dụng cho thợ gò               | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 75 | Dụng cụ kiểm tra khớp 1 chiều                      | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 76 | Súng phun sơn                                      | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 77 | Giá đỡ hộp số                                      | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị            | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú                                        |
|----|--------------------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|------------------------------------------------|
|    |                                                  |        | Sổ sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |                                                |
| 78 | Dụng cụ đo áp suất dầu hộp số tự động            | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 79 | Giá đỡ hộp số, cầu xe                            | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |                                                |
|    | <b>Phòng thực hành điện ô tô</b>                 |        |          |         |              |                      |                 |     |                     | Số lượng: 2 phòng<br>Mỗi phòng diện tích 150m2 |
|    | <i>Mỗi phòng thực hành bao gồm các thiết bị:</i> |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |                                                |
| 1  | Máy vi tính                                      | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 2  | Máy chiếu (Projecter)                            | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 3  | Xe ô tô(số tự động)                              | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 4  | Sa bàn hệ thống điện                             | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 5  | Sa bàn hệ thống smartkey                         | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 6  | Hệ thống điều hòa thông thường                   | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 7  | Mô hình hệ thống điện thân xe                    | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 8  | Máy phát điện                                    | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |                                                |
| 9  | Băng thử máy phát, máy đề tích hợp               | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |                                                |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị                                                     | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                                                                           |        | Sổ sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 10 | Pa nen mạch điện ô tô: Hệ thống chiếu sáng, đánh lửa, tín hiệu, khởi động                 | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 11 | Máy khởi động                                                                             | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 12 | Hệ thống đánh lửa bằng điện tử không tiếp điểm                                            | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 13 | Các bộ phận tháo rời của hệ thống đánh lửa điện tử và bán dẫn                             | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 14 | Dụng cụ kiểm tra và làm sạch bu gi                                                        | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 15 | Thiết bị đo góc đánh lửa sớm của động cơ xăng và góc phun sớm của động cơ diesel tích hợp | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 16 | Các bộ phận tháo rời của hệ thống chiếu sáng                                              | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 17 | Hệ thống âm thanh                                                                         | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 18 | Thiết bị kiểm tra đèn pha                                                                 | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 19 | Hệ thống điều hòa tự động                                                                 | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 20 | Các bộ phận tháo rời của hệ thống điều hoà                                                | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 21 | Máy nén điều hòa                                                                          | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 22 | Máy nạp ga                                                                                | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 23 | Máy ép tuy ô thủy lực                                                                     | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                       |        | Số sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 24 | Công tắc gạt mưa, bơm nước rửa kính   | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 25 | Công tắc nâng hạ kính                 | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 26 | Mô tơ bơm nước rửa kính               | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 27 | Mô tơ gạt mưa                         | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 28 | Mô tơ nâng hạ kính                    | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 29 | Hệ thống khí nén                      | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Mỗi bộ gồm:</i>                    |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Máy nén khí</i>                    | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt</i>      | Bộ     | 4        | 4       | 4            |                      |                 |     |                     |         |
|    | <i>Súng xịt khí</i>                   | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 30 | Ắc quy                                | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 31 | Máy chẩn đoán                         | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 32 | Máy sạc ắc quy có trợ đề              | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 33 | Thiết bị rửa chi tiết                 | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 34 | Cầu nâng 2 trụ                        | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 35 | Khay đựng chi tiết                    | Chiếc  | 18       | 18      | 18           |                      |                 |     |                     |         |
| 36 | Dụng cụ tháo lắp                      | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 37 | Tỷ trọng kế                           | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 38 | Kìm bấm đầu cốt                       | Chiếc  | 18       | 18      | 18           |                      |                 |     |                     |         |
| 39 | Kìm tuốt dây điện                     | Chiếc  | 18       | 18      | 18           |                      |                 |     |                     |         |
| 40 | Dụng cụ kiểm tra ắc quy               | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                       |        | Sổ sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 41 | Bàn thực hành tháo, lắp               | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 42 | Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay          | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 43 | Đồng hồ vạn năng                      | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 44 | Bộ dụng cụ đo kiểm cơ khí             | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ bao gồm                        |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Căn lá                                | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước cặp 1/10                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước cặp 1/20                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước cặp 1/50                        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước cặp điện tử                     | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo ngoài loại (0÷25)mm         | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo ngoài loại (25÷50)mm        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo ngoài loại (50÷75)mm        | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo ngoài loại (75÷100)mm       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Pan me đo trong                       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Đồng hồ so đo trong                   | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Đồng hồ so đo ngoài                   | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước dây                             | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Thước lá                              | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 45 | Mề kê ô tô                            | Chiếc  | 4        | 4       | 4            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Vam chuyên dùng:                      | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị             | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                                   |        | Số sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 46 | - Vam 2 châu                                      | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
|    | - Vam 3 châu                                      | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
|    | - Vam giạt                                        | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 47 | Máy hàn xung                                      | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 48 | Ê tô                                              | Chiếc  | 18       | 18      | 18           |                      |                 |     |                     |         |
| 49 | Dụng cụ cắt ống và loe đầu ống                    | Bộ     | 18       | 18      | 18           |                      |                 |     |                     |         |
| 50 | Vam ép cắt nổi                                    | Bộ     | 18       | 18      | 18           |                      |                 |     |                     |         |
| 51 | Dụng cụ uốn ống điều hoà                          | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 52 | Thiết bị kiểm tra rò gas                          | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 53 | Bộ dụng cụ chuyên dùng bảo dưỡng điều hoà         | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 54 | Dụng cụ khò                                       | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 55 | Giá đỡ cửa xe                                     | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 56 | Giá đỡ kính chắn gió                              | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 57 | Bộ đồ nghề tháo, lắp kính chắn gió                | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 58 | Bộ dụng cụ ép kính lái                            | Bộ     | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 59 | Đèn Pin                                           | Chiếc  | 18       | 18      | 18           |                      |                 |     |                     |         |
|    | <b>Phòng học kỹ thuật chuẩn đoán và kiểm định</b> |        |          |         |              |                      |                 |     |                     | 150m2   |
| 1  | Máy vi tính                                       | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 2  | Máy chiếu (Projector)                             | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 3  | Cầu nâng hai trụ                                  | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị                                                     | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                                                                           |        | Số sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 4  | Cầu nâng 4 trụ có kích phụ                                                                | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 5  | Bộ súng vận ốc                                                                            | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 6  | Hệ thống khí nén                                                                          | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Mỗi bộ bao gồm:                                                                           |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
|    | Máy nén khí                                                                               | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt                                                                 | Bộ     | 4        | 4       | 4            |                      |                 |     |                     |         |
|    | Súng xịt khí                                                                              | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 7  | Đồng hồ vận năng                                                                          | Chiếc  | 6        | 6       | 6            |                      |                 |     |                     |         |
| 8  | Máy nạp ắc quy có trợ đề                                                                  | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 9  | Máy kiểm tra ắc quy                                                                       | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 10 | Thiết bị kiểm tra vòi phun động cơ xăng                                                   | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 11 | Thiết bị đo góc đánh lửa sớm của động cơ xăng và góc phun sớm của động cơ diesel tích hợp | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 12 | Máy chẩn đoán                                                                             | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 13 | Thiết bị phân tích khí xả động cơ xăng                                                    | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 14 | Thiết bị phân tích khí xả động cơ Diesel                                                  | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 15 | Tai nghe tiếng gõ động cơ                                                                 | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị                                                                       | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                                                                                             |        | Sổ sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 16 | Thiết bị đo áp suất nén động cơ xăng                                                                        | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 17 | Thiết bị đo áp suất buồng đốt động cơ diesel                                                                | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 18 | Thiết bị soi quan sát                                                                                       | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 19 | bên trong động cơ                                                                                           |        |          |         |              |                      |                 |     |                     |         |
| 20 | Đồng hồ đo áp suất dầu bôi trơn                                                                             | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 21 | Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe                                                                           | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 22 | Thiết bị đo áp suất dầu trợ lực lái                                                                         | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 23 | Thiết bị xả khí hệ thống phanh dầu                                                                          | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 24 | Bệ thử phanh                                                                                                | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 25 | Thiết bị kiểm tra chất lượng dầu phanh                                                                      | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 26 | Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi (Loại động cơ dùng hệ thống phun xăng điện tử và hệ thống phối khí thông minh VVTi) | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 27 | Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi (Loại động cơ dùng hệ thống phun dầu điện tử)                                       | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 28 | Xe ô tô tải (Loại động cơ diesel dùng bơm VE )                                                              | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |

| TT | Tên, đặc điểm. Ký hiệu trang thiết bị         | Đơn vị | Số lượng |         | Tình trạng   |                      |                 |     |                     | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------|--------|----------|---------|--------------|----------------------|-----------------|-----|---------------------|---------|
|    |                                               |        | Sổ sách  | Thực tế | Đang sử dụng | Hư hỏng xin thanh lý | Hư hỏng chờ S/C | Mất | Không có nhu cầu SD |         |
| 29 | Xe ô tô tải (Loại động cơ diesel dùng bơm PE) | Chiếc  | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 30 | Thiết bị kiểm tra độ ồn                       | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
| 31 | Thiết bị đo tiêu hao nhiên liệu               | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 32 | Thiết bị kiểm tra đèn pha                     | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 33 | Thiết bị kiểm tra rung lắc 3 chiều            | Chiếc  | 2        | 2       | 2            |                      |                 |     |                     |         |
| 34 | Thiết bị rửa chi tiết                         | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 35 | Thiết bị đo áp suất nén động cơ xăng          | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 36 | Thiết bị đo áp suất nén động cơ Diesel        | Bộ     | 1        | 1       | 1            |                      |                 |     |                     |         |
| 37 | Tủ dụng cụ tháo lắp                           | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 38 | Kích cá sấu                                   | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 39 | Kích con đội thủy lực                         | Chiếc  | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 40 | Mề kê ô tô                                    | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 41 | Bộ súng vặn ốc                                | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 42 | Clê lực                                       | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 43 | Thước kẹp hiển thị số                         | Bộ     | 3        | 3       | 3            |                      |                 |     |                     |         |
| 44 | Bàn thực hành tháo, lắp                       | Bộ     | 9        | 9       | 9            |                      |                 |     |                     |         |
| 45 | Khay đựng chi tiết                            | Bộ     | 12       | 12      | 12           |                      |                 |     |                     |         |



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Hương

PHÒNG CSVCTB&DA

HgS  
Trần Thị Hằng